

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN CỦA SAMUEL VON PUFENDORF

NGÔ THỊ MỸ DUNG

Là nhà triết học, luật gia và nhà sử học nổi tiếng trong giai đoạn đầu của thời kỳ khai sáng Đức (1690 - 1720), Samuel von Pufendorf (1632 - 1694) đã để lại cho nhân loại nhiều tư tưởng có giá trị, trong đó có tư tưởng pháp quyền của ông. Với việc xuất phát từ bản tính tự nhiên của con người để lập luận cho luật tự nhiên, quyền tự nhiên của con người và vấn đề nhà nước nhằm đảm bảo cho những quyền tự nhiên của con người được thực thi, Pufendorf đã trở thành người đầu tiên đặt nền móng cho tư tưởng triết học pháp quyền Đức, ảnh hưởng trực tiếp đến tư tưởng pháp quyền của Christian Thomasius (1655 - 1728), Christian Wolff (1679 - 1754) và Immanuel Kant (1724 - 1804) cũng như thể chế chính trị pháp quyền Đức trong những thế kỷ XVII - XVIII.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế thừa tư tưởng nhân văn của các nhà triết học thời kỳ phục hưng, đặc biệt là tư tưởng của Hugo Grotius (1583 - 1642) và Thomas Hobbes (1588 - 1679) về luật tự nhiên và quyền tự nhiên của con người, triết học pháp quyền Pufendorf cũng xuất phát từ bản tính tự nhiên để lập luận cho luật tự nhiên và quyền tự nhiên của con người, đề cao vai trò của

luật tự nhiên so với luật ban hành, xem luật tự nhiên là tiêu chí nền tảng của luật ban hành của một quốc gia cũng như luật pháp quốc tế. Những nội dung tư tưởng trên được Pufendorf phân tích một cách có hệ thống trong các tác phẩm viết bằng tiếng Latinh với tựa đề: *Cơ sở lý luận của một lý thuyết pháp luật chung* (Elementorum jurisprudentiae universalis libri duo) (1660), *Tám cuốn sách của luật tự nhiên và luật quốc tế* (De jure naturae et gentium libri octo) (1672) và *Về nghĩa vụ của con người và của công dân theo luật tự nhiên* (De officio hominis et civis

Ngô Thị Mỹ Dung. Tiến sĩ. Khoa Triết học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

juxta legem naturalem) (1673). Tuy nhiên, bài viết này không đề cập đến toàn bộ tư tưởng triết học pháp quyền của Pufendorf mà chỉ nghiên cứu một số nội dung cơ bản trong tư tưởng pháp quyền của ông như bản tính tự nhiên của con người và luật tự nhiên; quyền tự nhiên của con người và nghĩa vụ của công dân trong nhà nước.

2. BẢN TÍNH TỰ NHIÊN CỦA CON NGƯỜI VÀ LUẬT TỰ NHIÊN

Bản tính tự nhiên của con người (*naturam hominis*) và luật tự nhiên (*lex naturalis*) là những vấn đề quan trọng trong lịch sử tư tưởng triết học pháp quyền phương Tây, đặc biệt là thời kỳ phục hưng và cận đại. Khác với các nhà triết học thời kỳ cổ đại và trung cổ phong kiến cho rằng luật tự nhiên là Logos, là ý niệm, hay là “sự phản chiếu của luật Thượng đế thông qua lý trí của con người”, các nhà triết học thời phục hưng và cận đại đều xuất phát từ bản tính tự nhiên của con người để lập luận cho luật tự nhiên và khẳng định, luật tự nhiên là phổ biến, có giá trị ở mọi thời đại.

Cũng như Thomas Hobbes, Pufendorf cho rằng bản tính tự nhiên của con người là ích kỷ và tham lam (*Habsucht*). “Con người yêu mình hơn tất cả những gì còn lại (*Der Mensch liebt gleich allen sinnbegabten Wesen nichts mehr als sich selbst*), vì vậy sẽ làm mọi cách, dùng mọi phương tiện để có được cái mình muốn, dùng mọi khả năng để giữ cái tốt nhất cho mình và tránh những rắc rối. Động cơ này thường là lớn hơn tất cả những động cơ còn lại. Một người bị tấn công bởi người khác, sẽ căm thù kẻ tấn công mình ngay cả khi anh ta đã an

toàn và luôn mong muốn trả thù (*Wunsch nach Vergeltung*) khi có điều kiện” (Pufendorf, 2007, tr. 16).

Không những thế, “trong con người còn có một sức mạnh tuyệt vời để làm hại nhau (*Im Menschen ist aber auch eine große Kraft, sich gegenseitig zu schädigen*). Mặc dù không có răng cũng không móng vuốt như những động vật khác, nhưng con người vẫn có thể tấn công một cách hiệu quả nhất nhờ vào các kỹ năng của đôi tay và trí tuệ. Để đạt được mục tiêu, con người có thể dùng sự xảo quyệt và dối trá của mình. Vì vậy, con người cũng rất dễ dàng làm cho kẻ mạnh nhất bị thương, thậm chí là gây tử vong” (Pufendorf, 2007, tr. 19). Các cuộc chiến tranh trong lịch sử đã chứng minh bản chất gây hấn của con người. Thậm chí có nhiều người có niềm vui đặc biệt khi cố tình làm hại người khác (Pufendorf, 2007, tr. 18).

Tuy nhiên - theo ông (2007, tr. 17) - ở một khía cạnh khác, con người yếu đuối hơn nhiều loài sinh vật (*schwächer als viele Lebewesen*). “Có lẽ ít có sinh vật nào bất lực như con người khi được sinh ra, do đó sẽ là một phép màu khi con người sống đến già mà không cần sự chăm sóc của những người khác. Một sinh linh bé bỏng được sinh ra trong trạng thái tự nhiên, câm lặng và trần truồng (*stumm und nackt*) sẽ không tồn tại nếu không biết tự giúp mình trước thú dữ và đói khát. Vì vậy sự tự giúp mình là bản tính tự nhiên của con người”. Với Pufendorf (2007, tr. 17) “không có tình yêu Thượng đế trong thế giới này, cái giúp con người và có ích cho con người là chính mình” (“*Nächst Gott gibt es*

nichts in der Welt, was dem Menschen mehr hilft und nützt als der Mensch selbst”).

Theo Pufendorf, con người không chỉ ích kỷ, háms lợi, yếu đuối mà còn luôn có xu hướng làm hại người khác hơn bất kỳ động vật hoang dã nào. Các loài động vật thường chỉ cần thỏa mãn sự kích thích bản năng như thực phẩm và sự giao phối, một khi được thỏa mãn chúng sẽ không tấn công kẻ khác. Khác với các loài động vật, con người không bao giờ thoát khỏi những ham muốn bản năng (nie frei von Begierden) và thường đòi hỏi nhiều hơn nhu cầu cần thiết (Pufendorf, 2007, tr. 18). Con người cần quần áo, không chỉ vì sự cần thiết, mà còn là niềm vui của mình, và “so với loài động vật, con người có bản tính tham lam, thèm khát danh tiếng, ghen tị và sự phù phiếm tinh thần (die Habsucht, die Ruhmsucht, die Eifersucht und die geistige Eitelkeit)” (Pufendorf, 2007, tr. 18). Thực chất, “con người là một thực thể tự tồn và tự vệ (Selbsterhaltung und Selbstsicherung bedachtes Wesen), yếu đuối và bất lực nếu không có sự hỗ trợ của đồng loại, nhưng đồng thời cũng là động vật độc ác, dễ bị kích động và có khả năng làm hại người khác (zugleich aber auch nicht weniger boshaft, mutwillig und leicht erregbar, ebenso fähig wie geneigt, andere zu schädigen)” (Pufendorf, 2007, tr. 20).

Bản tính con người được thể hiện rõ trong trạng thái tự nhiên - trạng thái mà trong đó chỉ có một luật duy nhất thống trị, đó là không ai điều khiển và chịu trách nhiệm về những việc xảy ra (Pufendorf, 2007, tr. 50). Trong trạng thái

tự nhiên, mỗi người đều có “tự do tự nhiên” (“natürliche Freiheit”) – độc lập khỏi mọi quyền lực và mệnh lệnh. Mỗi người đều có quyền làm tất cả những gì họ cho là phù hợp (Pufendorf, 2007, tr. 50). Bởi con người là một động vật sống với bản năng sinh tồn nên con người có quyền dùng tất cả phương tiện để bảo vệ mạng sống của mình (Pufendorf, 2007, tr. 50).

Trong trạng thái tự nhiên, mỗi người tự bảo vệ chính mình bằng khả năng và sức lực của mình. Với bản tính tự nhiên là háms lợi, độc ác và gây hấn, con người có thể dùng sức mạnh vật lý của mình để tấn công kẻ khác nhằm chiếm đoạt cái mình cần. Tuy nhiên, mỗi cá nhân – dù rất mạnh – cũng luôn nơm nớp lo sợ, đề phòng kẻ khác. Điều đó dẫn đến tình trạng thống trị của sự đau khổ, sợ hãi, nghèo đói, cô đơn và hoang dã (Pufendorf, 2007, tr. 57). Nỗi sợ hãi cái chết, sự đau khổ và ước muốn được bảo toàn sinh mạng sẽ dẫn đến sự thỏa hiệp, liên kết giữa các cá nhân với nhau hình thành nhà nước.

Theo luật tự nhiên, mỗi cá nhân phải bảo vệ cuộc sống của chính mình bằng mọi cách và với mọi giá, rằng không có gì quý hơn mạng sống và đáng phải hy sinh mạng sống cả. “Tự bảo toàn sinh mạng” là quy luật tự nhiên đầu tiên, thúc giục con người “tìm kiếm và theo đuổi hòa bình”. Nỗi sợ chết hay sợ tổn thương, kết hợp với bản năng bảo toàn sinh mạng, ngăn không cho con người làm hại bản thân và người khác. Quy luật đầu tiên “tự bảo toàn sinh mạng” thúc đẩy con người tuân phục quy luật thứ hai: liên kết thành xã hội - bởi lẽ sinh mạng chỉ được bảo toàn tốt nhất trong một xã

hội, nơi mà sự bình an lâu dài được xác lập trên nền tảng của một khế ước cộng đồng.

Như vậy, bản tính ích kỷ, hám lợi của con người trong trạng thái tự nhiên là nguồn gốc dẫn đến tình trạng đau khổ, sợ hãi, nghèo đói và chiến tranh. Vì vậy, con người buộc liên kết với nhau hình thành nhà nước thông qua khế ước để tránh bị xâm phạm lợi ích cá nhân và thân thể. “Khế ước xã hội là sự tự nguyện của ý chí cá nhân vì nhu cầu sinh tồn của chính mình và vì hòa bình, thịnh vượng lâu dài. Khế ước phải được tất cả các cá nhân đồng ý. Ai không đồng ý với thỏa thuận chung sẽ nằm bên ngoài nhà nước tương lai” (Pufendorf, 2007, tr. 60).

Triết học pháp quyền Pufendorf có nhiều nét tương đồng với tư tưởng pháp quyền Thomas Hobbes trong việc lập luận về bản chất tự nhiên của con người, luật tự nhiên, quyền tự nhiên và việc hình thành nhà nước thông qua khế ước. Cũng như Hobbes, Pufendorf cũng cho rằng bản tính gây hấn của con người do sự cạnh tranh, thiếu tin cậy vào người khác và thèm khát vinh quang. Tuy nhiên, trong khi Hobbes cho rằng bản tính con người là tham lam, ích kỷ, độc ác như sói và gấu, vì vậy, trong trạng thái tự nhiên, con người có thể làm tất cả để tranh giành quyền lợi cá nhân, bất chấp đến tính mạng hay lợi ích của người khác, thì Pufendorf cho rằng, con người vừa tham lam, vừa có xu hướng làm hại người khác, nhưng đồng thời cũng là sinh vật yếu đuối, không thể sống nổi nếu không có sự trợ giúp của đồng loại. Nghĩa là, đối với Pufendorf, con người không chỉ

có bản chất “thú tính” như quan điểm của Hobbes, mà còn có “bản chất cộng đồng”, hay “bản chất xã hội”. Mặc dù sống trong trạng thái tự nhiên, làm những gì mình muốn, nhưng con người vẫn có nhu cầu được sống bên nhau, sống cùng đồng loại, giúp đỡ lẫn nhau cùng tồn tại. Trạng thái tự nhiên – theo Pufendorf – vì vậy, không phải là trạng thái chiến tranh, mà là trạng thái bất ổn, và con người không tấn công đồng loại nếu không bị xâm phạm về thân thể hay lợi ích của họ.

Kế thừa những tư tưởng trên của Pufendorf, nhà triết học Đức - Christian Wolff (1679 - 1754) - cũng khẳng định rằng, trong trạng thái tự nhiên mọi người đều tự do và bình đẳng. Từ tự nhiên hình thành trách nhiệm tự nhiên (*natürliche Rechtspflichten*) và quyền tự nhiên (*natürliche Rechte*) của con người. Đó là trách nhiệm với chính mình, trách nhiệm với Thượng đế và trách nhiệm với những người khác (Wolff, 1980, tr. 46).

Cũng như Pufendorf, Wolff (1980, tr. 46) cho rằng con người không thể phát triển và hoàn thiện mình nếu không có sự trợ giúp của cộng đồng ngay cả khi họ có một cuộc sống tốt. “Một điều hiển nhiên là nhu cầu giúp đỡ của con người rất lớn, không ai có thể tự hoàn thiện mình mà không cần sự giúp đỡ của người khác”. Luật tự nhiên liên kết con người với nhau giúp con người ngày càng hoàn thiện hơn và ngăn chặn sự không hoàn thiện, kết quả của sự liên kết này là mỗi người được kết nối với sự hoàn thiện của những người khác và kiểm chế mọi hành động dẫn đến sự không hoàn thiện.

3. QUYỀN TỰ NHIÊN CỦA CON NGƯỜI VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN

Pufendorf cho rằng luật tự nhiên xác định quyền tự nhiên của con người và một nhà nước “hợp lý tính” là nhà nước có thể đảm bảo được quyền tự nhiên của con người. Từ luật tự nhiên “tự bảo toàn sinh mạng” dẫn đến quyền tự nhiên của con người là “dùng mọi phương tiện để bảo tồn sự sống”, và, từ luật tự nhiên “chung sống thành xã hội” dẫn đến “quyền tự do khế ước” của công dân.

Theo Pufendorf, quyền tự do khế ước là một trong những quyền tự nhiên cơ bản của công dân. Dựa trên quyền tự nhiên này, nhà nước được hình thành. Thông qua *khế ước đầu tiên* giữa các thành viên trong cộng đồng, cùng với quyết định chung (*decretum circa forma regiminis*) của nó, một hình thức nhà nước tương lai (quân chủ chuyên chế, quân chủ lập hiến hay dân chủ) sẽ được định hình. Nội dung của khế ước đầu tiên là sự thỏa thuận về sự gắn kết và nhiệm vụ của các thành viên, theo đó các thành viên thỏa thuận với nhau rằng, với tư cách là thành viên của một cộng đồng, họ sẽ luôn nằm trong cộng đồng và hành động vì sự thịnh vượng và an toàn chung cho cả cộng đồng (Pufendorf, 2007, tr. 57).

Dựa trên hình thức nhà nước do kế ước ban đầu lựa chọn, quyền của các cá nhân sẽ được chuyển giao cho một hoặc nhiều người lãnh đạo thông qua khế ước cuối cùng (*pactum subjectionis*) để thực hiện những nguyên tắc đã được ký kết trong khế ước chung đầu tiên. Theo đó, nhà cầm quyền được phép dùng tất cả lực lượng và phương tiện để đảm bảo

sự an toàn và thịnh vượng chung của toàn thể công dân. Bởi đảm bảo an toàn và thịnh vượng chung là mục đích của việc hình thành nhà nước nên nhà cầm quyền không được phép sử dụng quyền lực được chuyển giao phục vụ cho lợi ích của mình mà không đồng thời là lợi ích của dân tộc (Pufendorf, 2007, tr. 67).

Theo Pufendorf (2007, tr. 57), nhà nước có nhiệm vụ đảm bảo sự an toàn, thịnh vượng, hòa bình và hạnh phúc cho các cá nhân. Tuy nhiên, để có thể sống chung trong một cộng đồng – một nhà nước - cần phải có những nguyên tắc cơ bản dạy mỗi cá nhân biết làm thế nào để trở thành một thành viên thực sự của nhà nước. Nguyên tắc chung đó là: “mỗi người đều phải bảo vệ cộng đồng và phục vụ toàn thể cộng đồng tốt như anh ta có thể!” (“Jedermann muß Gemeinschaft halten und dem Ganzen dienen, so gut er kann!”) (Pufendorf, 2007, tr. 21).

Luật tự nhiên xác định quyền tự nhiên của con người, nhưng những quyền này gắn liền với nghĩa vụ (trách nhiệm) của mỗi công dân trong nhà nước. Một trong những quyền tự nhiên quan trọng của con người là “dùng mọi phương tiện để bảo tồn sự sống”, vì vậy, nghĩa vụ đầu tiên tuyệt đối vô điều kiện của công dân là “không ai được phép làm tổn hại đến những người khác” (“niemand anderen zu schädigen”) (Pufendorf, 2007, tr. 25). Theo Pufendorf (2007, tr. 25), đây là nghĩa vụ toàn diện nhất, đơn giản nhất, nhưng cũng quan trọng nhất, bởi không có nó thì đời sống cộng đồng không thể tồn tại. Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể, có thể có một người nào đó

đối xử không tốt với tôi nhưng không ngăn cản tôi thực hiện các nhiệm vụ của mình, tôi sẽ để anh ta sống trong hòa bình. Đối với những người cố tình làm hại tôi thì tôi có quyền trừng phạt bởi luật tự nhiên qui định, không để kẻ khác hại mình (Pufendorf, 2007, tr. 25).

Pufendorf (2007, tr. 25) cho rằng, việc thực hiện nghĩa vụ công dân không chỉ giúp bảo vệ tất cả những gì thuộc về tự nhiên của mỗi người như cơ thể, cuộc sống, tính mạng mà còn ngăn cản người khác lấy đi một phần hay toàn bộ những cái thuộc về anh một cách hợp pháp. Nó cấm tất cả hành vi bất hợp pháp như tấn công, trộm cắp và lừa đảo. Không những thế, nghĩa vụ “không được phép làm tổn hại đến người khác” buộc cá nhân hoặc tổ chức gây nên thiệt hại phải chịu trách nhiệm bồi thường khi gây ra những hậu quả đối với cá nhân và xã hội. Tuy nhiên mức độ bồi thường phụ thuộc vào việc cá nhân hay tổ chức đó có cố ý làm hại hay không. Trong trường hợp nghiêm trọng, nhà nước cần bổ sung hình phạt để ngăn ngừa những hành vi đó, đảm bảo quyền sống và quyền sở hữu của công dân.

Trong trạng thái tự nhiên, mọi người đều bình đẳng, vì vậy nghĩa vụ thứ hai của công dân – theo Pufendorf (2007, tr. 26) - là “đối xử bình đẳng với mọi người” (“jeden anderen als gleichberechtigt ansehen”). Con người không chỉ là “thực thể tự nhiên” với những bản năng sinh tồn mà còn có lòng tự trọng (Pufendorf, 2007, tr. 27). Nếu điều này bị vi phạm trong bất kỳ hình thức nào cũng sẽ kích thích bản năng con người giống như khi họ bị chấn thương trên cơ thể hoặc mất

đi tài sản của mình, vì vậy, họ sẽ dùng mọi cách để chống lại. Từ “Người” (“Mensch”) được hiểu là một phẩm giá nhất định (bestimmte Würde) trong chính nó, và có nghĩa là: “Tôi không phải là một con chó, mà là một con người tốt như bất cứ ai khác!” (“Ich bin kein Hund, sondern so gut ein Mensch wie jeder andere!”) (Pufendorf, 2007, tr. 27). Tất cả mọi người chia sẻ bản chất con người như vậy. Không ai có thể và muốn đến với một nhà nước mà trong nó không có sự bình đẳng tự nhiên. Vì thế, theo Pufendorf (2007, tr. 28), có thể hiểu nghĩa vụ thứ hai này là: “Mỗi người tôn trọng người khác và đối xử với người khác như là bản chất tự nhiên mà anh ta có, cụ thể là như một con người!” (“Jeder achte den anderen und handle ihn als einen von Natur ihm gleich Gearteten, nämlich als Menschen schlechthin!”).

Con người vốn là động vật độc ác, dễ bị kích động và có khả năng làm hại người khác nên việc cấm xâm hại, xúc phạm người khác là cần thiết. Tuy nhiên, con người cũng đồng thời là động vật yếu đuối và bất lực nếu không có sự hỗ trợ của đồng loại, vì vậy, nghĩa vụ thứ ba của mỗi công dân sống trong cộng đồng là, “hãy sử dụng người khác nhiều như họ muốn” (“jedermann dem anderen nütze, soviel er vermag”) (Pufendorf, 2007, tr. 30). Việc sử dụng sức khỏe và trí tuệ người khác một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cho lợi ích cộng đồng mà không gây thiệt hại cho bản thân của cá nhân là điều cần thiết. Theo Pufendorf (2007, tr. 30), mỗi cá nhân cũng như các tổ chức nhà nước cần phải gián tiếp khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển những tài

năng cá nhân phục vụ cho mục đích cộng đồng và cho chính bản thân họ. Việc khuyến khích công dân làm việc và có cơ hội cống hiến cho cộng đồng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của nhà nước nhằm tạo ra một xã hội thịnh vượng và an toàn.

Pufendorf (2007, tr. 35) cho rằng mỗi người đều có nghĩa vụ với chính mình và với cộng đồng tùy theo khả năng của mình. Những người tài năng có thể có những đóng góp xuất sắc cho nhân loại, họ sẽ được tôn vinh, được người đời nhớ đến và đó là phần thưởng tốt nhất cho những nỗ lực của họ. Những người giàu có thể giúp những người nghèo với những khoản đóng góp thích hợp, hay đơn giản là giúp những người xa lạ một cách lịch sự khi người ta gặp phải tai nạn hay các trường hợp tương tự.

Nhìn chung, tư tưởng của Pufendorf về bản chất tự nhiên của con người, quyền tự nhiên của con người và vấn đề hình thành nhà nước có nhiều điểm tương đồng với quan điểm của Hobbes. Cũng như Hobbes, Pufendorf cho rằng xuất phát từ bản tính tự nhiên là độc ác, ích kỷ và hám lợi, luật tự nhiên “tự bảo toàn sinh mạng” được hình thành và con người có quyền “dùng mọi phương tiện để bảo tồn sự sống”. Quyền tự nhiên này gắn liền với nghĩa vụ của con người, theo đó mỗi cá nhân phải có nghĩa vụ bảo vệ mạng sống của mình bằng mọi giá, và để đảm bảo lâu dài mạng sống của mình, các cá nhân nhất thiết phải thỏa hiệp với nhau hình thành nhà nước thông qua kế ước. Tuy nhiên, nếu Hobbes cho rằng thông qua kế ước, các cá nhân tự ràng buộc mình với nhau,

chứ không phải với nhà nước, và mọi quyền lực được chuyển giao cho nhà nước, vì vậy, nhà nước hoàn toàn không chịu sự chi phối của các điều khoản trong kế ước, thì Pufendorf cho rằng với quyết định chung, các thành viên có quyền lựa chọn hình thức nhà nước trong tương lai và cùng với nó là thể chế chính trị cụ thể. Vì vậy, quyền lực nhà nước được kiểm soát và người cầm quyền không được phép sử dụng quyền lực được chuyển giao để phục vụ cho lợi ích của mình mà không đồng thời là lợi ích của dân tộc.

4. KẾT LUẬN

Với việc đề cao niềm tin vào lý tính cũng như việc xuất phát từ bản tính tự nhiên của con người để lập luận cho luật tự nhiên và quyền tự nhiên của con người, Pufendorf đã trở thành người đầu tiên đặt nền móng cho phong trào khai sáng Đức. Tư tưởng pháp quyền của ông đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử tư tưởng triết học pháp quyền phương Tây nói chung và triết học pháp quyền Đức nói riêng.

Mặc dù đánh giá cao giá trị của thần học đạo đức đối với đời sống tinh thần của công dân trong một nhà nước, nhưng với Pufendorf, nhà thờ chỉ đóng vai trò trợ giúp cho quyền lực nhà nước mà thôi. Khác với các nhà thần luận tự nhiên – vừa phản đối giáo hội nhưng lại tin vào sự tồn tại của Thượng đế, đồng nhất qui luật Thượng đế với qui luật tự nhiên và gắn quyền tự nhiên với quyền thiêng liêng dựa trên niềm tin tôn giáo - Pufendorf đã tách nhà nước ra khỏi nhà thờ, tách luật tự nhiên ra khỏi sự ảnh hưởng của niềm tin Kitô giáo. Nhà nước,

theo ông, xét đến cùng, xuất phát từ bản tính tự nhiên của con người và phục vụ con người.

Với Pufendorf, ý nghĩa và mục đích của luật tự nhiên là phục vụ cho cuộc sống hiện tại, chứ không phải là tương lai như lập luận của các nhà thần học đạo đức đã làm. Luật tự nhiên xác định bản tính tự nhiên của con người như nó là, đang tồn tại trong cuộc sống cộng đồng hiện tại, chứ không phải hướng con người vươn đến cuộc sống ở thiên đường sau khi chết. Nguồn gốc của luật tự nhiên không phải từ sự mặc khải của Kitô giáo mà là “sự soi sáng của lý tính về nghĩa vụ của con người” (Pufendorf, 2007, tr. 15) với tư cách là con người.

Một trong những dấu ấn trong tư tưởng

pháp quyền Pufendorf là ông đã phân tích quyền tự nhiên của con người trong mối liên hệ với nghĩa vụ công dân trong một nhà nước. Theo đó, mỗi cá nhân với tư cách là thành viên của một nhà nước phải có nghĩa vụ đối xử bình đẳng với mọi người, không được phép làm hại người khác và cống hiến cho xã hội nhiều như có thể.

Mặc dù còn nhiều hạn chế (luật tự nhiên là phổ biến, có giá trị ở mọi thời đại; nhà nước hình thành dựa trên kế ước,...) bởi tính qui định của lịch sử thời đại, nhưng nhiều tư tưởng nhân văn trong triết học pháp quyền Pufendorf đã ảnh hưởng tích cực đến tư tưởng và các thể chế chính trị pháp quyền Đức từ đây về sau. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Pufendorf, Samuel. 2007. *Von den Pflichten des Menschen und Bürgers nach dem Naturgesetz* (Về nghĩa vụ của con người và của công dân theo luật tự nhiên”, (1673), do Klaus Luig phát hành. Frankfurt am Main: Nxb. Suhrkamp.
2. Wolff, Christian. 1980. *Gesammelte Werke* (toàn tập): *Grundsätze des Natur- und Völkerrechts* (Những nguyên tắc cơ bản của luật tự nhiên và luật quốc tế), t. 19. Frankfurt am Main: Nxb. Suhrkamp.